TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TRUNG TÂM THỐNG KÊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHỤ LỤC I
THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ VIỆC 01 THÁNG NĂM 2020

(Gửi k*èm Báo cáo số 224/BC-TKDLCN ngày 06/11/2019 của Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin)*

Đơn vị tính: việc

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
			Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
									Chia ra:									
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng cộng		451.285	380.252	71.033	736	16	450.549	231.223	35.553	1.156	189.942	3.404	455	16	697	219.326	413.840	15,88%
1	An Giang	10.428	9.120	1.308	9	3	10.419	5.087	461	15	4.445	148	3	0	15	5.332	9.943	9,36%
2	Bắc Giang	5.779	4.561	1.218	17	0	5.762	3.021	730	19	2.145	110	8	0	9	2.741	5.013	24,79%
3	Bắc Kạn	1.066	692	374	3	0	1.063	440	263	2	173	2	0	0	0	623	798	60,23%
4	Bạc Liêu	6.467	5.559	908	3	0	6.464	3.974	487	30	3.399	40	8	1	9	2.490	5.947	13,01%
5	Bắc Ninh	3.401	2.617	784	14	0	3.387	1.939	555	18	1.295	58	9	0	4	1.448	2.814	29,55%
6	Bến Tre	9.921	8.494	1.427	31	0	9.890	5.660	719	13	4.840	80	6	0	2	4.230	9.158	12,93%
7	Bình Định	5.799	4.627	1.172	0	2	5.799	2.771	470	8	2.254	30	5	0	4	3.028	5.321	17,25%
8	Bình Dương	11.571	9.766	1.805	24	0	11.547	7.387	917	26	6.200	221	11	0	12	4.160	10.604	12,77%
9	Bình Phước	7.945	6.816	1.129	19	0	7.926	4.261	537	27	3.561	117	10	0	9	3.665	7.362	13,24%
10	Bình Thuận	9.304	7.704	1.600	9	0	9.295	5.370	873	42	4.380	20	51	0	4	3.925	8.380	17,04%
11	BR-Vũng Tàu	7.563	6.346	1.217	6	3	7.557	3.907	654	13	3.142	72	12	13	1	3.650	6.890	17,07%
12	Cà Mau	12.116	10.370	1.746	5	0	12.111	6.116	717	27	5.252	83	14	0	23	5.995	11.367	12,16%
13	Cần Thơ	8.908	7.788	1.120	29	0	8.879	4.553	493	14	3.935	85	9	0	17	4.326	8.372	11,14%
14	Cao Bằng	905	531	374	0	0	905	424	121	0	289	0	0	0	14	481	784	28,54%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Đà Nẵng	6.951	6.007	944	11	0	6.940	2.877	481	38	2.330	9	9	0	10	4.063	6.421	18,04%
16	Đắk Lắk	9.556	8.006	1.550	8	0	9.548	4.501	1.143	56	3.160	126	4	0	12	5.047	8.349	26,64%
17	Đắk Nông	4.046	3.241	805	1	0	4.045	2.119	290	5	1.789	34	1	0	0	1.926	3.750	13,92%
18	Điện Biên	1.058	642	416	11	0	1.047	530	231	2	294	3	0	0	0	517	814	43,96%
19	Đồng Nai	15.720	13.930	1.790	35	3	15.685	7.708	1.096	83	6.276	159	18	0	76	7.977	14.506	15,30%
20	Đồng Tháp	12.728	10.080	2.648	11	0	12.717	5.951	1.286	49	4.503	111	2	0	0	6.766	11.382	22,43%
21	Gia Lai	8.289	6.998	1.291	8	0	8.281	4.157	745	22	3.298	75	8	0	9	4.124	7.514	18,45%
22	Hà Giang	1.055	638	417	2	0	1.053	584	328	0	229	20	0	0	7	469	725	56,16%
23	Hà Nam	1.317	1.039	278	6	0	1.311	685	160	7	511	2	2	0	3	626	1.144	24,38%
24	Hà Nội	26.597	22.917	3.680	71	0	26.526	13.557	1.613	56	11.719	113	35	0	21	12.969	24.857	12,31%
25	Hà Tĩnh	1.733	1.215	518	4	0	1.729	891	365	2	516	4	0	0	4	838	1.362	41,19%
26	Hải Dương	4.596	3.556	1.040	18	0	4.578	2.733	810	19	1.885	6	3	0	10	1.845	3.749	30,33%
27	Hải Phòng	10.112	9.269	843	10	0	10.102	3.378	474	7	2.883	6	0	0	8	6.724	9.621	14,24%
28	Hậu Giang	5.583	4.789	794	24	0	5.559	3.211	287	19	2.864	32	4	0	5	2.348	5.253	9,53%
29	Hồ Chí Minh	54.497	47.235	7.262	130	0	54.367	27.747	2.898	55	24.227	404	79	0	84	26.620	51.414	10,64%
30	Hòa Bình	1.462	978	484	0	0	1.462	824	244	1	554	6	0	0	19	638	1.217	29,73%
31	Hưng Yên	3.211	2.376	835	6	0	3.205	1.751	501	3	1.234	0	2	0	11	1.454	2.701	28,78%
32	Khánh Hòa	6.783	5.933	850	3	0	6.780	3.789	495	13	3.263	11	7	0	0	2.991	6.272	13,41%
33	Kiên Giang	10.711	9.293	1.418	9	2	10.702	5.409	621	54	4.574	140	1	2	17	5.293	10.027	12,48%
34	Kon Tum	2.049	1.605	444	11	1	2.038	1.118	222	10	865	19	2	0	0	920	1.806	20,75%
35	Lai Châu	428	235	193	0	0	428	258	147	0	110	1	0	0	0	170	281	56,98%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
36	Lâm Đồng	7.995	6.962	1.033	3	0	7.992	4.089	604	31	3.400	38	10	0	6	3.903	7.357	15,53%
37	Lạng Sơn	2.242	1.528	714	7	0	2.235	1.122	436	14	667	4	1	0	0	1.113	1.785	40,11%
38	Lào Cai	1.696	1.294	402	2	0	1.694	736	275	2	452	6	0	0	1	958	1.417	37,64%
39	Long An	17.583	15.698	1.885	5	0	17.578	8.113	839	42	6.937	275	9	0	11	9.465	16.697	10,86%
40	Nam Định	3.191	2.539	652	5	0	3.186	1.522	442	16	1.044	4	6	0	10	1.664	2.728	30,09%
41	Nghệ An	8.576	6.226	2.350	7	0	8.569	5.307	1.098	18	4.177	11	1	0	2	3.262	7.453	21,03%
42	Ninh Bình	3.027	2.529	498	12	0	3.015	1.676	303	3	1.366	3	1	0	0	1.339	2.709	18,26%
43	Ninh Thuận	3.069	2.481	588	1	0	3.068	1.875	201	5	1.632	32	3	0	2	1.193	2.862	10,99%
44	Phú Thọ	5.226	4.149	1.077	14	0	5.212	3.009	604	30	2.331	41	2	0	1	2.203	4.578	21,07%
45	Phú Yên	4.220	3.494	726	6	0	4.214	2.364	328	14	1.983	34	0	0	5	1.850	3.872	14,47%
46	Quảng Bình	1.845	1.414	431	2	0	1.843	972	275	0	692	1	2	0	2	871	1.568	28,29%
47	Quảng Nam	4.858	3.869	989	3	0	4.855	2.385	520	20	1.836	4	2	0	3	2.470	4.315	22,64%
48	Quảng Ngãi	4.519	3.843	676	8	0	4.511	2.287	338	3	1.910	8	19	0	9	2.224	4.170	14,91%
49	Quảng Ninh	4.420	3.594	826	6	0	4.414	2.551	424	14	2.096	11	6	0	0	1.863	3.976	17,17%
50	Quảng Trị	1.504	1.085	419	0	0	1.504	915	185	5	716	6	1	0	2	589	1.314	20,77%
51	Sóc Trăng	7.552	6.398	1.154	7	0	7.545	4.333	668	16	3.573	65	5	0	6	3.212	6.861	15,79%
52	Sơn La	2.267	1.676	591	4	0	2.263	1.469	366	4	1.090	4	3	0	2	794	1.893	25,19%
53	Tây Ninh	16.660	14.880	1.780	6	0	16.654	7.708	604	38	6.916	44	11	0	95	8.946	16.012	8,33%
54	Thái Bình	3.515	2.938	577	11	0	3.504	1.510	320	0	1.181	4	2	0	3	1.994	3.184	21,19%
55	Thái Nguyên	5.812	4.904	908	19	0	5.793	2.361	510	9	1.798	23	15	0	6	3.432	5.274	21,98%
56	Thanh Hóa	7.739	6.125	1.614	20	0	7.719	4.126	861	7	3.232	11	8	0	7	3.593	6.851	21,04%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Số có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:									
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
57	Tiền Giang	13.351	11.705	1.646	4	0	13.347	6.449	602	48	5.538	238	16	0	7	6.898	12.697	10,08%
58	Trà Vinh	9.760	8.708	1.052	8	2	9.752	5.338	428	23	4.772	33	2	0	80	4.414	9.301	8,45%
59	TT Huế	2.995	2.418	577	1	0	2.994	1.567	253	5	1.291	13	2	0	3	1.427	2.736	16,46%
60	Tuyên Quang	2.547	2.025	522	1	0	2.546	1.046	304	5	686	38	0	0	13	1.500	2.237	29,54%
61	Vĩnh Long	9.675	8.343	1.332	9	0	9.666	4.709	378	13	4.238	75	3	0	2	4.957	9.275	8,30%
62	Vĩnh Phúc	3.461	2.855	606	17	0	3.444	1.702	502	6	1.172	22	0	0	0	1.742	2.936	29,85%
63	Yên Bái	2.325	1.599	726	0	0	2.325	1.294	451	10	822	9	2	0	0	1.031	1.864	35,63%

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu **GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đình Vĩnh **Hoàng Thế Anh**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TRUNG TÂM THỐNG KÊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHỤ LỤC II
THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ GIÁ TRỊ 01 THÁNG NĂM 2020

(Gửi kèm Báo cáo số 224/BC-TKDLCN ngày 06/11/2019 của Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành											Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
			Chia ra:					Số có điều kiện thi hành									Số chưa có điều kiện thi hành		
									Chia ra:										
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới			Tổng số	Tổng số	Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng		221.085.403.790	198.455.891.341	22.629.512.448	377.060.720	93.760.781	220.708.343.072	119.543.642.792	1.686.814.752	661.974.261	1.082.290	110.470.971.496	3.375.322.199	2.914.481.986	945.064	432.050.735	101.164.700.280	218.358.471.760	1,97%
1	An Giang	4.090.845.908	3.568.066.109	522.779.799	3.126.108	6.735.207	4.087.719.800	1.618.574.978	47.252.423	11.509.615	0	1.487.799.415	46.306.340	24.869.753	0	837.432	2.469.144.822	4.028.957.762	3,63%
2	Bắc Giang	1.344.258.481	1.290.299.988	53.958.493	3.642.513	0	1.340.615.968	446.662.937	8.494.534	2.397.969	29.512	388.695.889	45.571.015	1.457.818	0	16.200	893.953.031	1.329.693.953	2,45%
3	Bắc Kạn	69.782.726	65.787.074	3.995.652	421.219	0	69.361.507	18.863.820	474.809	44.256	0	17.700.412	644.343	0	0	0	50.497.687	68.842.442	2,75%
4	Bạc Liêu	886.031.831	815.307.647	70.724.184	382.344	0	885.649.487	523.445.736	4.618.409	3.100.558	40.451	504.667.930	7.425.285	3.296.835	84.420	211.848	362.203.751	877.890.069	1,48%
5	Bắc Ninh	1.573.076.320	1.407.047.009	166.029.311	11.719.919	0	1.561.356.401	918.513.970	10.810.825	10.751.776	39.000	845.350.527	49.025.738	2.536.100	0	4	642.842.431	1.539.754.800	2,35%
6	Bến Tre	1.041.063.209	949.246.673	91.816.536	14.197.388	0	1.026.865.821	602.086.713	30.856.610	10.957.423	0	524.911.423	35.150.894	55.145	0	155.219	424.779.108	985.051.788	6,94%
7	Bình Định	1.610.007.714	1.514.910.199	95.097.515	78.687	470.424	1.609.929.027	713.064.784	4.772.901	1.639.485	0	701.572.292	3.993.876	774.464	0	311.766	896.864.243	1.603.516.641	0,90%
8	Bình Dương	6.028.757.932	5.786.325.177	242.432.755	814.353	0	6.027.943.579	3.853.993.924	19.448.737	7.837.549	54.843	3.204.628.207	577.706.253	41.412.607	0	2.905.728	2.173.949.655	6.000.602.450	0,71%
9	Bình Phước	1.471.588.594	1.363.007.796	108.580.798	660.887	0	1.470.927.707	830.089.808	8.873.229	4.745.529	0	750.932.121	61.698.051	3.173.895	0	666.983	640.837.899	1.457.308.949	1,64%
10	Bình Thuận	1.754.500.990	1.621.790.132	132.710.858	10.961.114	0	1.743.539.876	1.133.632.885	22.327.808	13.801.227	0	1.057.352.326	34.962.010	5.189.514	0	0	609.906.991	1.707.410.841	3,19%
11	BR-Vũng Tàu	2.919.794.708	2.799.617.143	120.177.565	1.263.475	23.583	2.918.531.235	1.315.110.800	50.612.383	19.856.125	19.081	1.142.002.638	90.933.812	8.951.117	735.644	2.000.000	1.603.420.435	2.848.043.646	5,36%
12	Cà Mau	4.257.097.709	4.136.361.633	120.736.076	319.625	0	4.256.778.084	2.410.931.819	19.124.364	20.141.318	0	2.326.264.915	19.256.374	6.775.189	0	19.369.659	1.845.846.265	4.217.512.402	1,63%
13	Cần Thơ	2.879.909.962	2.706.310.974	173.598.988	9.156.617	0	2.870.753.345	1.378.604.514	25.186.001	16.983.666	0	1.248.636.098	66.840.851	13.428.235	0	7.529.663	1.492.148.831	2.828.583.678	3,06%
14	Cao Bằng	61.994.173	46.754.645	15.239.528	0	0	61.994.173	21.562.717	10.093.917	0	0	10.848.010	0	0	0	620.790	40.431.456	51.900.256	46,81%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Đà Nẵng	6.139.193.539	5.764.430.690	374.762.849	113.631	0	6.139.079.908	1.265.938.416	24.000.700	5.841.746	23.717	1.160.964.698	3.349.929	71.309.665	0	447.961	4.873.141.492	6.109.213.745	2,36%
16	Đắk Lắk	1.635.511.033	1.462.272.791	173.238.242	5.114.950	0	1.630.396.083	602.402.851	18.996.649	7.324.565	9.494	517.152.979	54.291.574	417.846	0	4.209.744	1.027.993.232	1.604.065.375	4,37%
17	Đắk Nông	793.804.603	775.293.861	18.510.742	1.102.292	0	792.702.311	226.987.004	2.223.325	1.510.287	0	198.211.915	25.035.117	6.360	0	0	565.715.307	788.968.699	1,64%
18	Điện Biên	100.697.240	78.213.072	22.484.168	226.307	0	100.470.933	49.153.613	3.359.839	60.380	7.350	45.676.044	50.000	0	0	0	51.317.320	97.043.364	6,97%
19	Đồng Nai	3.548.935.125	3.252.580.657	296.354.467	5.833.230	10.354.858	3.543.101.895	1.925.510.516	40.808.620	26.632.013	90.889	1.771.109.924	74.547.459	3.415.062	0	8.906.549	1.617.591.379	3.475.570.373	3,51%
20	Đồng Tháp	2.006.783.013	1.822.403.216	184.379.797	3.900.762	0	2.002.882.251	677.256.629	27.920.779	1.613.827	9.175	622.042.041	25.617.034	53.773	0	0	1.325.625.622	1.973.338.470	4,36%
21	Gia Lai	1.271.168.186	1.155.555.398	115.612.788	69.003	0	1.271.099.183	524.728.487	10.224.467	4.078.666	84.500	472.961.942	31.875.566	4.762.460	0	740.886	746.370.696	1.256.711.550	2,74%
22	Hà Giang	63.557.542	61.084.074	2.473.468	96.150	0	63.461.392	18.874.258	552.548	0	3.700	12.397.506	5.790.454	0	0	130.050	44.587.134	62.905.144	2,95%
23	Hà Nam	790.430.650	143.818.364	646.612.286	148.793	0	790.281.857	693.504.685	4.089.396	274.540	5.310	688.475.172	344.225	103.223	0	212.819	96.777.172	785.912.611	0,63%
24	Hà Nội	33.505.611.647	29.212.712.109	4.292.899.538	76.870.967	0	33.428.740.680	19.687.832.878	452.625.336	85.278.468	159.541	18.499.179.918	307.030.242	318.608.695	0	24.950.678	13.740.907.802	32.890.677.335	2,73%
25	Hà Tĩnh	1.836.862.280	1.768.310.851	68.551.429	26.829.067	0	1.810.033.213	100.898.504	5.513.272	405.573	0	94.563.548	398.231	0	0	17.880	1.709.134.709	1.804.114.368	5,87%
26	Hải Dương	1.965.832.426	1.930.034.559	35.797.867	521.790	0	1.965.310.636	321.754.292	7.580.836	1.712.818	19.815	269.635.512	4.296.154	37.827.591	0	681.566	1.643.556.344	1.955.997.167	2,89%
27	Hải Phòng	6.674.629.307	6.424.321.912	250.307.395	38.531.602	0	6.636.097.705	3.354.266.331	20.641.799	79.803.741	10.943	3.001.072.929	227.738.644	0	0	24.998.275	3.281.831.374	6.535.641.222	2,99%
28	Hậu Giang	722.149.327	577.680.901	144.468.426	5.076.290	0	717.073.037	461.430.008	5.517.135	474.951	0	446.943.789	5.497.512	821.789	0	2.174.832	255.643.029	711.080.951	1,30%
29	Hồ Chí Minh	85.907.199.932	78.711.085.649	7.196.114.282	129.959.712	0	85.777.240.220	51.196.523.863	335.887.867	192.198.192	64.128	47.200.615.387	942.895.005	2.248.158.794	0	276.704.490	34.580.716.357	85.249.090.033	1,03%
30	Hòa Bình	233.424.800	211.960.243	21.464.557	479.300	0	232.945.501	99.486.677	2.652.471	20.780	0	88.925.721	1.498.811	0	0	6.388.894	133.458.824	230.272.250	2,69%
31	Hưng Yên	2.312.270.564	760.515.666	1.551.754.898	3.869.252	0	2.308.401.312	1.950.301.326	24.590.465	35.430	2.812	1.912.787.207	0	650.000	0	12.235.412	358.099.986	2.283.772.605	1,26%
32	Khánh Hòa	1.457.179.249	1.405.774.790	51.404.459	869.778	0	1.456.309.471	998.470.096	7.935.985	13.637.098	0	970.563.388	4.327.874	2.005.751	0	0	457.839.375	1.434.736.388	2,16%
33	Kiên Giang	1.819.037.963	1.519.696.743	299.341.220	259.807	75.739.865	1.818.778.156	1.077.776.014	27.311.332	13.537.909	68.507	956.541.034	71.048.010	15.141	125.000	9.129.081	741.002.142	1.777.860.408	3,80%
34	Kon Tum	875.721.505	752.724.106	122.997.399	332.130	380.316	875.389.375	244.154.363	8.562.653	2.094.585	0	231.630.558	1.747.231	119.334	0	0	631.235.013	864.732.137	4,36%
35	Lai Châu	54.485.632	53.852.098	633.534	4.400	0	54.481.232	2.639.814	220.872	13.176	22.565	2.382.738	463	0	0	0	51.841.418	54.224.619	9,72%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
36	Lâm Đồng	2.906.203.731	2.708.331.912	197.871.819	1.100	0	2.906.202.631	1.001.059.658	24.294.832	4.368.540	7.000	934.426.761	35.169.877	840.834	0	1.951.814	1.905.142.973	2.877.532.259	2,86%
37	Lạng Sơn	387.588.269	361.875.552	25.712.717	272.059	0	387.316.210	82.833.917	4.422.623	4.479.195	14.680	72.746.910	1.157.406	13.103	0	0	304.482.293	378.399.712	10,76%
38	Lào Cai	375.067.102	317.061.031	58.006.071	323.914	0	374.743.188	94.331.848	3.618.344	2.351.568	0	82.918.908	5.443.027	0	0	1	280.411.340	368.773.276	6,33%
39	Long An	5.690.551.511	5.374.247.740	316.303.771	1.088.308	0	5.689.463.203	2.485.538.953	123.902.183	39.046.851	0	2.186.809.698	125.516.110	6.797.091	0	3.467.020	3.203.924.250	5.526.514.169	6,56%
40	Nam Định	468.841.624	397.361.817	71.479.807	3.580	0	468.838.044	186.743.035	20.348.955	68.482	36.892	122.303.891	40.959.104	73.020	0	2.952.691	282.095.009	448.383.715	10,95%
41	Nghệ An	1.296.457.905	1.135.506.780	160.951.125	365.035	0	1.296.092.870	772.708.805	11.776.099	679.381	28.255	718.549.267	39.615.611	1.971.623	0	88.569	523.384.065	1.283.609.135	1,62%
42	Ninh Bình	499.789.962	465.958.446	33.831.516	1.492.899	0	498.297.063	257.240.266	4.072.895	571.633	0	251.562.511	16.322	1.016.905	0	0	241.056.797	493.652.535	1,81%
43	Ninh Thuận	438.494.781	414.809.366	23.685.415	20.600	0	438.474.181	276.177.969	4.055.616	723.659	0	254.167.234	9.394.311	7.436.949	0	400.200	162.296.212	433.694.906	1,73%
44	Phú Thọ	2.314.401.300	2.181.685.994	132.715.306	436.642	0	2.313.964.658	1.821.304.851	4.144.448	1.363.193	0	1.793.726.479	20.378.427	1.692.304	0	0	492.659.807	2.308.457.017	0,30%
45	Phú Yên	1.740.651.259	1.679.975.400	60.675.859	1.715.367	0	1.738.935.892	1.387.787.587	5.606.629	5.287.760	0	1.356.372.008	20.417.250	0	0	103.940	351.148.305	1.728.041.503	0,79%
46	Quảng Bình	1.308.708.766	961.654.006	347.054.760	112.994	0	1.308.595.772	519.705.753	1.762.238	10.100	0	515.782.481	220.194	529.562	0	1.401.178	788.890.019	1.306.823.434	0,34%
47	Quảng Nam	1.851.536.654	1.805.073.460	46.463.194	1.346.900	0	1.850.189.754	289.036.678	21.684.661	284.815	65.784	266.658.816	316.376	7.850	0	18.376	1.561.153.076	1.828.154.494	7,62%
48	Quảng Ngãi	938.538.582	850.747.981	87.790.601	1.138.261	0	937.400.321	408.605.508	8.183.920	120.103	0	360.260.579	825.540	36.096.993	0	3.118.363	528.794.813	929.096.288	2,03%
49	Quảng Ninh	1.373.331.464	1.195.464.261	177.867.203	207.219	0	1.373.124.245	549.102.592	25.421.601	3.296.599	60.558	515.596.450	3.089.243	1.524.948	0	113.193	824.021.653	1.344.345.487	5,24%
50	Quảng Trị	387.390.684	369.613.333	17.777.351	695.000	0	386.695.684	136.430.949	4.445.218	1.754.617	0	128.263.664	1.913.450	40.000	0	14.000	250.264.735	380.495.849	4,54%
51	Sóc Trăng	1.459.657.595	1.062.454.099	397.203.496	996.174	0	1.458.661.421	1.074.135.559	9.269.280	4.865.478	0	1.014.389.685	43.136.132	2.334.349	0	140.635	384.525.862	1.444.526.663	1,32%
52	Sơn La	317.292.042	300.789.028	16.503.014	143.540	0	317.148.502	234.495.249	2.751.518	4.149.250	23.600	226.646.397	239.215	684.181	0	1.088	82.653.253	310.224.134	2,95%
53	Tây Ninh	2.256.697.308	2.134.978.759	121.718.549	79.314	0	2.256.617.994	1.085.870.542	24.469.225	2.988.303	0	1.029.943.399	21.977.292	137.622	0	6.354.701	1.170.747.452	2.229.160.466	2,53%
54	Thái Bình	1.180.356.580	1.131.968.157	48.388.423	1.535.966	0	1.178.820.614	255.161.802	2.454.327	6.500	0	250.052.712	2.439.026	48.350	0	160.887	923.658.812	1.176.359.787	0,96%
55	Thái Nguyên	832.419.810	499.783.241	332.636.569	1.427.123	0	830.992.687	576.288.968	2.134.515	112.637	2.756	521.814.942	22.030.087	30.107.207	0	86.824	254.703.719	828.742.779	0,39%
56	Thanh Hóa	2.853.618.183	1.166.780.350	1.686.837.833	1.293.509	0	2.852.324.674	2.266.521.901	17.630.861	6.061.393	0	2.236.900.599	3.077.174	770.703	0	2.081.171	585.802.773	2.828.632.420	1,05%

STT	Tên đơn vị	Tổng số việc thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục Thi hành án dân sự rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Số chưa có điều kiện thi hành	Số việc chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong / có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Số có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng để GQKN	Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
57	Tiền Giang	1.888.582.980	1.791.345.944	97.237.036	9.640	0	1.888.573.340	770.936.859	16.890.918	9.284.862	5.499	663.771.080	66.245.344	13.737.280	0	1.001.876	1.117.636.481	1.862.392.061	3,40%
58	Trà Vinh	845.325.637	706.925.899	138.399.738	1.192.418	56.528	844.133.219	513.642.163	14.779.235	2.471.711	0	491.559.835	2.896.850	56.600	0	1.877.932	330.491.056	826.882.273	3,36%
59	TT Huế	861.793.108	802.883.558	58.909.550	20.200	0	861.772.908	362.269.890	14.838.381	239.945	0	344.715.522	1.586.115	822.659	0	67.268	499.503.018	846.694.582	4,16%
60	Tuyên Quang	173.252.510	163.770.986	9.481.524	200	0	173.252.310	46.530.345	1.449.472	135.415	32.483	37.852.477	7.019.662	0	0	40.836	126.721.965	171.634.940	3,48%
61	Vĩnh Long	1.895.177.987	1.760.738.355	134.439.632	932.121	0	1.894.245.866	498.491.343	5.476.815	2.287.472	0	451.090.812	35.986.949	3.595.532	0	53.763	1.395.754.523	1.886.481.579	1,56%
62	Vĩnh Phúc	581.221.514	549.044.082	32.177.432	3.254.411	0	577.967.103	245.205.114	11.762.798	4.401.649	0	198.656.781	30.383.886	0	0	0	332.761.989	561.802.656	6,59%
63	Yên Bái	259.259.120	249.907.853	9.351.267	2.764	0	259.256.356	80.454.659	1.003.849	247.909	39.450	68.235.445	6.977.841	3.950.165	0	0	178.801.697	257.965.148	1,60%

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Vĩnh

Hoàng Thế Anh